

Dự thảo

**LUẬT**  
**TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*  
*Quốc hội ban hành Luật Trí tuệ nhân tạo.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục đích và Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

2. Luật này quy định về các hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan; quản lý nhà nước đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Luật này áp dụng đối với các hoạt động liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo diễn ra trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoặc có sản phẩm, dịch vụ hệ thống trí tuệ nhân tạo ảnh hưởng đến thị trường, người dùng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân Việt Nam.

2. Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến các hoạt động được quy định tại Điều 1 và khoản 1 của Điều này.

3. Luật này không áp dụng đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo được phát triển, triển khai, sử dụng riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh, tình báo.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Trí tuệ nhân tạo (AI)** là một lĩnh vực của khoa học máy tính, tập trung vào việc phát triển các hệ thống dựa trên máy móc có khả năng thực hiện các nhiệm vụ

đòi hỏi trí thông minh của con người.

2. **Hệ thống Trí tuệ nhân tạo (hệ thống AI)** là hệ thống dựa trên máy móc được thiết kế để hoạt động với các mức độ tự chủ khác nhau, có khả năng suy luận từ dữ liệu đầu vào để tạo ra các kết quả đầu ra như dự đoán, nội dung, khuyến nghị hoặc quyết định có thể ảnh hưởng đến môi trường thực hoặc môi trường điện tử.

3. **Hạ tầng Trí tuệ nhân tạo Quốc gia** là một hệ thống hợp nhất, bao gồm các thành phần liên kết chặt chẽ về vật chất và phi vật chất, được quy hoạch và đầu tư đồng bộ, là bộ phận trọng yếu của hạ tầng số quốc gia.

4. **Năng lực tự chủ về Trí tuệ nhân tạo quốc gia** là năng lực của quốc gia trong việc tự chủ phát triển, triển khai và quản trị trí tuệ nhân tạo dựa trên hạ tầng, dữ liệu, nhân lực và hệ sinh thái của riêng mình, phù hợp với các giá trị, ưu tiên và lợi ích quốc gia.

5. **Nhà cung cấp** là tổ chức, cá nhân phát triển một hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc một mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng và đưa ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng dưới tên hoặc thương hiệu của riêng mình.

6. **Bên triển khai** là tổ chức, cá nhân sử dụng một hệ thống trí tuệ nhân tạo trong phạm vi thẩm quyền của mình, trừ trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo được sử dụng trong hoạt động cá nhân không vì mục đích thương mại.

7. **Chuyển đổi Trí tuệ nhân tạo** là quá trình ứng dụng sâu rộng trí tuệ nhân tạo làm phương tiện cốt lõi để tái cấu trúc quy trình, đổi mới mô hình hoạt động và tạo ra giá trị mới, nhằm thúc đẩy chuyển đổi toàn diện trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, và quản trị quốc gia.

8. **Tác tử Trí tuệ nhân tạo (AI Agent)** là một hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng hoạt động với mức độ tự chủ cao, có thể độc lập phân rã các mục tiêu phức tạp thành các nhiệm vụ con và thực thi các hành động trong môi trường số hoặc môi trường vật lý để hoàn thành mục tiêu mà không cần sự can thiệp trực tiếp, liên tục của con người.

9. **Mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng** là một mô hình trí tuệ nhân tạo, bao gồm cả khi được huấn luyện với lượng dữ liệu lớn sử dụng phương pháp tự giám sát trên quy mô lớn, thể hiện tính tổng quát đáng kể và có khả năng thực hiện thành thạo một loạt các nhiệm vụ riêng biệt, và có thể được tích hợp vào nhiều hệ thống hoặc ứng dụng hạ nguồn.

10. **Rủi ro hệ thống** là rủi ro đặc thù đối với các năng lực tác động cao của mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, có tác động đáng kể đến thị trường, hoặc do các tác động tiêu cực thực tế hoặc có thể dự báo một cách hợp lý đối với sức khỏe, an toàn, an ninh công cộng, các quyền cơ bản, hoặc toàn xã hội, có thể lan truyền trên quy mô lớn trong chuỗi giá trị.

#### **Điều 4. Các Nguyên tắc cơ bản**

Mọi hoạt động liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:

1. Lấy con người làm trung tâm (**Nhân văn**): Hệ thống Trí tuệ nhân tạo phải phục vụ và hỗ trợ con người, tôn trọng nhân phẩm, quyền tự do, quyền riêng tư và các giá trị văn hóa. Trí tuệ nhân tạo không thay thế con người trong các quyết định trọng yếu và phải luôn nằm dưới sự kiểm soát, giám sát và chịu trách nhiệm cuối cùng của con người.

2. Bảo đảm **An toàn**, công bằng, minh bạch và trách nhiệm: Hệ thống trí tuệ nhân tạo phải được phát triển và vận hành một cách an toàn, tin cậy, bảo mật và bảo đảm công bằng, không phân biệt đối xử. Đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro, phải đảm bảo tính minh bạch, có khả năng giải trình và phải xác định rõ trách nhiệm pháp lý đối với các thiệt hại gây ra.

3. Bảo đảm **Tự chủ** quốc gia và hội nhập quốc tế: Phát triển năng lực tự chủ về công nghệ, hạ tầng, dữ liệu và các mô hình trí tuệ nhân tạo; đồng thời chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế trên cơ sở hài hoà với các nguyên tắc và thông lệ quốc tế..

4. Phát triển **Bao trùm** và **Bền vững**: Gắn phát triển trí tuệ nhân tạo với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm công bằng và cơ hội thụ hưởng cho mọi người dân, không ai bị bỏ lại phía sau, bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

5. Bảo đảm sự cân bằng và hài hòa trong xây dựng và thực thi chính sách:

a) Nhà nước có trách nhiệm hài hòa hóa các quy định pháp luật về hệ thống trí tuệ nhân tạo với các chuẩn mực quốc tế, đồng thời bảo đảm phù hợp với các giá trị, bản sắc văn hóa và yêu cầu phát triển của Việt Nam;

b) Chính sách của Nhà nước phải kết hợp giữa việc thúc đẩy hợp tác quốc tế để tiếp thu công nghệ và việc xây dựng năng lực tự chủ quốc gia về hạ tầng, dữ liệu và công nghệ lõi;

c) Chính sách của Nhà nước phải tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lớn đầu tư vào các dự án chiến lược, đồng thời có cơ chế khuyến khích, bảo vệ sự phát triển của các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Chính sách của Nhà nước phải cân đối giữa việc phát triển các mô hình nền tảng, đa dụng và việc khuyến khích các mô hình chuyên dụng, hiệu quả cho các bài toán cụ thể;

đ) Pháp luật phải bảo đảm quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo của tổ chức, cá nhân, đồng thời thiết lập các cơ chế quản lý rủi ro hiệu quả để bảo vệ lợi ích công cộng.

6. Quản lý dựa trên rủi ro: Nhà nước áp dụng biện pháp quản lý tương xứng với cấp độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo, chỉ quy định quản lý bắt buộc đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có nguy cơ gây hại rõ ràng. Đối với các hoạt động còn lại, ưu tiên các cơ chế khuyến khích đổi mới sáng tạo và áp dụng tiêu chuẩn tự nguyện.

7. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo: Nhà nước kiến tạo môi trường pháp lý và chính sách thuận lợi, an toàn để thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp và thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo.

## **Điều 5. Trách nhiệm của Nhà nước**

Nhà nước có các trách nhiệm sau đây :

1. Tôn trọng và bảo vệ sự sáng tạo của tổ chức, cá nhân; kiến tạo môi trường pháp lý rõ ràng, an toàn và đáng tin cậy.

2. Ban hành và triển khai chính sách, chương trình cụ thể để phổ cập kiến thức trí tuệ nhân tạo, đào tạo kỹ năng số, hỗ trợ người dân thích ứng và hưởng lợi công bằng, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương.

3. Ưu tiên hình thức sử dụng dịch vụ trí tuệ nhân tạo, dịch vụ tính toán và nền tảng đám mây cho nhiệm vụ công; chỉ đầu tư sở hữu hạ tầng khi thật sự cần thiết vì lý do hiệu quả và an ninh quốc gia.

4. Chủ động đầu tư, dẫn dắt việc phát triển và làm chủ Hạ tầng trí tuệ nhân tạo Quốc gia, các mô hình Trí tuệ nhân tạo nền tảng và công nghệ lõi chiến lược.

5. Chủ động tham gia, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo; thúc đẩy nghiên cứu chung, công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và chứng nhận trí tuệ nhân tạo.

6. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, đồng thời bảo đảm tuân thủ pháp luật Việt Nam và cân bằng giữa yêu cầu bảo đảm chủ quyền, lợi ích quốc gia với việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ, cạnh tranh và hợp tác quốc tế.

## **Điều 6. Áp dụng pháp luật**

1. Hoạt động liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân, bảo đảm an ninh mạng trong các hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với luật khác về cùng một vấn đề liên quan đến trí tuệ nhân tạo, áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp luật khác đó quy định cụ thể về việc không áp dụng một phần hoặc toàn bộ quy định của Luật này.

## **Điều 7. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo**

1. Thành lập Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch để chỉ đạo, điều phối các hoạt động mang tính liên ngành và chiến lược về trí tuệ nhân tạo.

2. Ủy ban có nhiệm vụ:

a) Xem xét, cho ý kiến về Chiến lược Quốc gia và các Chương trình, Kế hoạch hành động về trí tuệ nhân tạo;

b) Thẩm định các chương trình, dự án quan trọng về trí tuệ nhân tạo;

c) Chủ trì giải quyết các vấn đề chiến lược, liên ngành có tầm ảnh hưởng lớn;

d) Kiến nghị hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến trí tuệ nhân tạo;

đ) Điều phối Hạ tầng trí tuệ nhân tạo Quốc gia, bảo đảm thống nhất trong quy hoạch, đầu tư, vận hành, kết nối và khai thác dùng chung.

e) Chủ trì nghiên cứu, đề xuất khung pháp lý đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo có mức độ tự chủ cao, bao gồm Tác tử trí tuệ nhân tạo, để trình Chính phủ xem xét, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Ủy ban được thành lập một Văn phòng giúp việc thường trực có tính chuyên môn cao để thực hiện công tác nghiên cứu, tham mưu, điều phối và giám sát việc thực thi các nhiệm vụ của Ủy ban. Ủy ban có thể thành lập Hội đồng hoặc Tiểu ban chuyên trách để thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể.

4. Thành phần của Ủy ban bao gồm đại diện lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học, đại diện khu vực tư nhân.

5. Chính phủ quy định chi tiết về cơ cấu, tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo.

## **Chương II**

### **PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO THEO RỦI RO**

#### **Điều 8. Nguyên tắc phân loại và quản lý rủi ro**

Việc phân loại và quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 4 của Luật này và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

1. Đánh giá rủi ro phải dựa trên bằng chứng khoa học, dữ liệu xác thực và áp dụng các biện pháp quản lý tương xứng với mức độ rủi ro đã được xác định.

2. Tiêu chí và phương pháp phân loại rủi ro phải được cập nhật linh hoạt, định kỳ để phù hợp với sự phát triển của công nghệ và thực tiễn ứng dụng.

## **Điều 9. Phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo theo mức độ rủi ro**

Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại thành bốn cấp độ rủi ro sau đây để áp dụng các biện pháp quản lý tương ứng :

1. **Rủi ro không chấp nhận được** là các hệ thống trí tuệ nhân tạo có mục đích sử dụng gây tổn hại đến an ninh quốc gia, các giá trị xã hội và quyền con người, bị cấm theo quy định tại Điều 11 của Luật này.

2. **Rủi ro cao** là các hệ thống trí tuệ nhân tạo được sử dụng trong các lĩnh vực hoặc cho các mục đích có khả năng gây tổn hại đáng kể đến tính mạng, sức khỏe, các quyền cơ bản của con người, an ninh, trật tự và các lợi ích công cộng quan trọng khác.

3. **Rủi ro trung bình** là các hệ thống trí tuệ nhân tạo có tương tác trực tiếp với con người hoặc tạo ra nội dung mà người sử dụng cần được biết về bản chất nhân tạo của nó.

4. **Rủi ro thấp** là các hệ thống trí tuệ nhân tạo không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Bộ tiêu chí, các dấu hiệu nhận biết và ban hành danh mục ví dụ minh họa cho từng cấp độ rủi ro.

## **Điều 10. Minh bạch và gắn nhãn trong hệ thống trí tuệ nhân tạo**

1. Minh bạch trong hệ thống trí tuệ nhân tạo là việc bảo đảm người sử dụng được biết khi họ đang tương tác với hệ thống trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp điều đó là hiển nhiên trong bối cảnh sử dụng.

2. Gắn nhãn trong hệ thống trí tuệ nhân tạo là việc áp dụng biện pháp kỹ thuật để định danh rõ ràng, có thể đọc bằng máy, đối với các nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc chỉnh sửa sâu (deepfake) khi công bố rộng rãi.

3. Chính phủ quy định chi tiết hình thức minh bạch, gắn nhãn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các trường hợp miễn trừ hợp lý.

### **Mục 1**

## **HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO KHÔNG CHẤP NHẬN ĐƯỢC**

## **Điều 11. Các trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo bị cấm**

Nghiêm cấm việc nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong các trường hợp sau đây :

1. Thao túng nhận thức, hành vi của con người một cách có chủ đích nhằm làm

mất khả năng tự chủ, ra quyết định, dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến tổn hại về thể chất hoặc tinh thần.

2. Lợi dụng các điểm yếu của một nhóm người cụ thể liên quan đến tuổi tác, khuyết tật hoặc hoàn cảnh kinh tế, xã hội để tác động đến hành vi của họ.

3. Châm điểm tín nhiệm xã hội đối với cá nhân trên phạm vi rộng bởi cơ quan nhà nước, dẫn đến sự đối xử bất lợi hoặc không công bằng trong các bối cảnh xã hội không liên quan.

4. Sử dụng hệ thống nhận dạng sinh trắc học từ xa theo thời gian thực tại các địa điểm công cộng cho mục đích thực thi pháp luật, trừ các trường hợp đặc biệt do luật chuyên ngành quy định nhằm phòng, chống tội phạm nghiêm trọng và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo một trình tự đặc biệt.

5. Xây dựng hoặc khai thác cơ sở dữ liệu nhận dạng khuôn mặt quy mô lớn thông qua việc thu thập hình ảnh một cách tràn lan, không có chủ đích từ internet hoặc camera giám sát.

6. Sử dụng hệ thống nhận diện cảm xúc tại nơi làm việc và các cơ sở giáo dục, trừ trường hợp luật chuyên ngành cho phép vì lý do y tế hoặc an toàn với các điều kiện nghiêm ngặt.

7. Sản xuất hoặc phổ biến nội dung giả mạo và các nội dung khác do trí tuệ nhân tạo tạo ra có khả năng gây nguy hại nghiêm trọng đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh quốc gia.

8. Phát triển hoặc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. Các trường hợp khác do Chính phủ quy định sau khi có ý kiến của các cơ quan liên quan và thực hiện tham vấn công khai.

## **Mục 2**

### **HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO CAO**

**Điều 12. Trình tự và thẩm quyền phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao**

1. Trước khi đưa hệ thống trí tuệ nhân tạo ra thị trường hoặc đưa vào triển khai, nhà cung cấp, bên nhập khẩu có trách nhiệm tự đánh giá mức độ rủi ro của hệ thống và lưu giữ hồ sơ theo quy định.

2. Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc hoặc có khả năng thuộc *Danh mục lĩnh vực và trường hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo thuộc diện rủi ro cao*, hoặc đáp ứng

các ngưỡng xem xét rủi ro cao theo hướng dẫn của Chính phủ, nhà cung cấp, bên nhập khẩu phải nộp hồ sơ để được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, ra quyết định phân loại chính thức.

3. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về trí tuệ nhân tạo do Chính phủ quy định là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ và ban hành quyết định phân loại. Chính phủ quy định chi tiết về thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn thẩm định và trả lời để bảo đảm không gây ách tắc cho hoạt động của doanh nghiệp, và việc tiếp nhận, sử dụng kết quả thử nghiệm trong môi trường có kiểm soát theo pháp luật về KH&CN, ĐMST (nếu có) trong hồ sơ phân loại. Hồ sơ được nộp, theo dõi, phản hồi hoàn toàn trên hệ thống điện tử thống nhất tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo. Trường hợp quá thời hạn do Chính phủ quy định mà không có yêu cầu bổ sung hoặc quyết định, việc phân loại được xử lý theo cơ chế không gây ách tắc cho hoạt động của doanh nghiệp do Chính phủ quy định

4. Tổ chức, cá nhân không đồng ý với quyết định phân loại có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Việc phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực chuyên ngành được thực hiện trên cơ sở phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan.

### **Điều 13. Danh mục lĩnh vực và trường hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo thuộc diện rủi ro cao**

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành và định kỳ cập nhật *Danh mục lĩnh vực và trường hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo thuộc diện rủi ro cao* trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng đến quyền con người, an toàn, an ninh, lợi ích công cộng và trật tự xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tối thiểu các lĩnh vực trọng yếu sau: y tế; giáo dục và đánh giá năng lực; giao thông và quản lý hạ tầng quan trọng; tài chính, ngân hàng và tín dụng; lao động, tuyển dụng và quản trị nhân sự; hành chính công và các dịch vụ công thiết yếu; tư pháp và thực thi pháp luật; an sinh xã hội; năng lượng và các lĩnh vực khác có rủi ro tương tự.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm hướng dẫn các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy trình áp dụng đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao trong phạm vi lĩnh vực quản lý của mình. Chính phủ quy định cơ chế phối hợp liên ngành và quy trình rà soát, cập nhật danh mục.

### **Điều 14. Cơ chế quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao**

1. Mọi hệ thống trí tuệ nhân tạo được xác định là rủi ro cao phải tuân thủ quy



định về minh bạch và gắn nhãn theo quy định tại Điều 10 và tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ chung quy định tại Điều 15 của Luật này.

2. Việc kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các nghĩa vụ đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao được thực hiện theo một trong hai cơ chế sau đây :

a) **Cơ chế hậu kiểm** được áp dụng mặc định. Nhà cung cấp được phép đưa hệ thống ra thị trường sau khi tự đánh giá và cam kết tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 14 của Luật này, đồng thời chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình hoạt động.

b) **Cơ chế tiền kiểm** được áp dụng bắt buộc đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao thuộc *Danh mục lĩnh vực và trường hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo thuộc diện rủi ro cao phải đánh giá sự phù hợp trước khi đưa ra thị trường*. Các hệ thống này phải được kiểm định và cấp chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 16 của Luật này trước khi được cung cấp hoặc triển khai.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành và cập nhật định kỳ *Danh mục lĩnh vực và trường hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo thuộc diện rủi ro cao phải đánh giá sự phù hợp trước khi đưa ra thị trường*. Danh mục này là một tập hợp con của Danh mục tại Điều 13 và chỉ bao gồm các hệ thống có nguy cơ gây tổn hại rõ ràng và nghiêm trọng nhất.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện và trình tự chuyển đổi giữa hai cơ chế trong trường hợp mức độ rủi ro của hệ thống thay đổi trong quá trình vận hành, bao gồm việc sử dụng kết quả thử nghiệm trong môi trường có kiểm soát theo pháp luật về KH&CN, ĐMST làm căn cứ kỹ thuật khi xem xét chuyển đổi. Các căn cứ định hướng để xem xét chuyển đổi bao gồm: (a) mở rộng đáng kể phạm vi áp dụng hoặc số lượng người dùng/bị ảnh hưởng; (b) thay đổi mục đích sử dụng ban đầu; (c) thay đổi lớn đối với mô hình, thuật toán hoặc dữ liệu huấn luyện; (d) phát sinh sự cố nghiêm trọng đã được xác nhận; (đ) tăng mức độ tự chủ của hệ thống làm giảm kiểm soát của con người.

## **Điều 15. Nghĩa vụ chung đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao**

Nhà cung cấp và bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao có các nghĩa vụ sau đây :

1. Thiết lập, duy trì và vận hành hệ thống quản lý rủi ro trong suốt vòng đời của hệ thống.

2. Thực hiện các biện pháp quản trị dữ liệu, bảo đảm nguồn gốc, chất lượng, tính đại diện của dữ liệu huấn luyện, kiểm thử và vận hành; hạn chế và giảm thiểu thiên lệch.

3. Lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật đầy đủ theo các yêu cầu chi tiết được quy định tại Phụ lục của Luật này hoặc theo quy định của Chính phủ; duy trì nhật ký vận hành tự động. Hồ sơ kỹ thuật tối thiểu bao gồm: mô tả chức năng, phạm vi và mục đích sử dụng; thiết kế và kiến trúc thuật toán; nguồn gốc dữ liệu huấn luyện và kiểm thử; kết quả kiểm thử và đánh giá hiệu năng; báo cáo đánh giá rủi ro và phương án giảm thiểu; cơ chế giám sát của con người; chính sách bảo mật; nhật ký vận hành và sự cố.

4. Thiết lập cơ chế giám sát, can thiệp và kiểm soát của con người; bảo đảm quyền quyết định cuối cùng của con người trong các trường hợp do pháp luật chuyên ngành yêu cầu.

5. Bảo đảm mức độ chính xác, an toàn và an ninh mạng phù hợp với mục đích sử dụng đã được công bố.

6. Thực hiện nghĩa vụ minh bạch đối với người bị ảnh hưởng, bao gồm thông báo về bản chất của hệ thống, cơ chế ra quyết định và quyền yêu cầu xem xét lại bởi con người.

7. Đăng ký hệ thống tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo trước khi đưa vào triển khai.

8. Thiết lập cơ chế giám sát sau khi đưa hệ thống ra thị trường, bao gồm việc theo dõi, thu thập phản hồi và cập nhật, điều chỉnh hệ thống nhằm giảm thiểu rủi ro mới phát sinh.

9. Thực hiện Đánh giá tác động trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

10. Báo cáo các sự cố nghiêm trọng qua cổng báo cáo điện tử do cơ quan có thẩm quyền công bố và phối hợp điều tra, khắc phục. Chính phủ quy định chi tiết ngưỡng phân loại sự cố, thời hạn báo cáo ban đầu, thời hạn báo cáo chi tiết và biểu mẫu điện tử thống nhất.

11. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được phát triển dựa trên mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, nhà cung cấp hệ thống có thể sử dụng hồ sơ kỹ thuật, tài liệu đánh giá, báo cáo kiểm thử và các thông tin khác do nhà cung cấp mô hình đa dụng đã xây dựng, với điều kiện phải:

- a) Xác minh tính chính xác, đầy đủ và còn hiệu lực của các hồ sơ, tài liệu đó;
- b) Bổ sung và điều chỉnh các hồ sơ, báo cáo để phù hợp với bối cảnh triển khai cụ thể;
- c) Chịu trách nhiệm cuối cùng về sự an toàn, tính hợp pháp và tác động của hệ

thông khi đưa vào thị trường.

### **Điều 16. Quy trình tiền kiểm, thử nghiệm có kiểm soát và chứng nhận**

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc danh mục rủi ro cao trước khi đưa ra thị trường phải được đánh giá sự phù hợp tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động thử nghiệm trong môi trường có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về đổi mới sáng tạo và pháp luật chuyên ngành có liên quan; kết quả thử nghiệm có thể được sử dụng làm căn cứ kỹ thuật trong hồ sơ đánh giá sự phù hợp.

3. Hệ thống đáp ứng yêu cầu được cấp chứng nhận hợp quy và phải gắn dấu hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4. Sau khi được cấp chứng nhận, hệ thống tiếp tục chịu sự giám sát, hậu kiểm định kỳ hoặc đột xuất. Trường hợp có thay đổi lớn về thuật toán, dữ liệu huấn luyện hoặc mục đích sử dụng, hệ thống phải được đánh giá lại. Chính phủ quy định tiêu chí xác định “thay đổi lớn”, trình tự đánh giá lại và cơ chế giám sát.

5. Việc công nhận hoặc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức nước ngoài được thực hiện theo quy định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6. Chính phủ quy định chi tiết quy trình tiền kiểm, tiêu chí đánh giá, hình thức chứng nhận sự phù hợp, bảo đảm không gây ách tắc cho hoạt động của doanh nghiệp.

## **Mục 3**

### **QUẢN LÝ HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO TRUNG BÌNH, RỦI RO THẤP VÀ MÔ HÌNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐA DỤNG**

### **Điều 17. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình**

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình phải tuân thủ các nghĩa vụ về minh bạch, gắn nhãn quy định tại Điều 10 của Luật này, và bảo đảm người sử dụng được thông báo rõ ràng khi tương tác với hệ thống.

2. Nhà nước áp dụng cơ chế hậu kiểm đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình; trường hợp có sự cố nghiêm trọng hoặc khiếu nại tập thể, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền được yêu cầu thực hiện đánh giá bổ sung hoặc chuyển phân loại sang rủi ro cao.

### **Điều 18. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro thấp**

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro thấp không phải tuân thủ các nghĩa vụ cụ thể

tại Luật này, trừ trường hợp pháp luật có liên quan quy định khác.

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự nguyện áp dụng các quy tắc ứng xử và tiêu chuẩn kỹ thuật để nâng cao độ tin cậy.

3. Nhà nước áp dụng cơ chế hậu kiểm linh hoạt khi có dấu hiệu rủi ro phát sinh từ các hệ thống này.

### **Điều 19. Nghĩa vụ đối với mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng**

1. Nhà cung cấp và bên triển khai hệ thống phát triển từ mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng phải tuân thủ quy định về minh bạch, gắn nhãn tại Điều 10 của Luật này.

2. Nhà cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, bao gồm mô hình ngôn ngữ lớn và mô hình ngôn ngữ nhỏ, trước khi đưa mô hình ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng, phải thực hiện các nghĩa vụ cơ bản sau đây:

a) Xây dựng và lưu giữ tài liệu kỹ thuật, bao gồm quy trình huấn luyện, kiểm thử, các kết quả đánh giá năng lực và giới hạn sử dụng của mô hình.

b) Thực hiện các biện pháp kiểm thử an toàn để xác định và giảm thiểu các rủi ro có thể dự báo được.

c) Thiết lập chính sách nội bộ để tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ. Việc sao chép, trích xuất các tác phẩm, cơ sở dữ liệu đã được tiếp cận một cách hợp pháp nhằm mục đích duy nhất là huấn luyện các mô hình trí tuệ nhân tạo không được xem là hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan trừ khi có quy định khác tại Luật Sở hữu trí tuệ, với điều kiện nhà cung cấp mô hình phải: (a) Áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp để bảo đảm an ninh và ngăn chặn việc tái sử dụng dữ liệu cho mục đích khác; và (b) Tôn trọng quyền của chủ sở hữu trong việc từ chối không cho phép sử dụng tác phẩm của mình cho mục đích huấn luyện trí tuệ nhân tạo thông qua các tín hiệu máy có thể đọc được. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ, ngành liên quan ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc hướng dẫn về định dạng của tín hiệu máy có thể đọc được này.

d) Cung cấp thông tin và tài liệu hướng dẫn cho các bên triển khai hoặc sử dụng mô hình hạ nguồn, giúp họ hiểu rõ năng lực, giới hạn của mô hình và tuân thủ các quy định của Luật này.

đ) Thiết lập cơ chế báo cáo sự cố nghiêm trọng liên quan đến mô hình.

e) Thực hiện nghĩa vụ minh bạch, gắn nhãn theo quy định tại Điều 10.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng được xác định là có rủi ro hệ thống phải thực hiện các nghĩa vụ tăng cường sau đây:

a) Thực hiện đánh giá mô hình theo các quy trình và công cụ tiêu chuẩn hóa, bao gồm tiến hành và lập tài liệu về kiểm thử đối kháng để chủ động xác định và giảm thiểu rủi ro hệ thống.

b) Liên tục đánh giá và giảm thiểu các rủi ro hệ thống tiềm tàng có thể phát sinh từ việc phát triển, đưa ra thị trường hoặc sử dụng mô hình.

c) Theo dõi, lập hồ sơ và báo cáo kịp thời cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về sự cố nghiêm trọng, biện pháp khắc phục; đồng thời thông tin cho các tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc tích hợp mô hình có thể bị ảnh hưởng để phối hợp xử lý.

d) Bảo đảm mức độ an ninh mạng đầy đủ cho cả mô hình và cơ sở hạ tầng vật lý của nó.

đ) Liên tục cập nhật, điều chỉnh mô hình trong suốt vòng đời sản phẩm nhằm giảm thiểu rủi ro mới phát sinh, kể cả sau khi mô hình đã đưa ra thị trường.

3. Hồ sơ, báo cáo và tài liệu do nhà cung cấp mô hình đa dụng lập ra là căn cứ để các nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo ở khâu sau sử dụng và kế thừa, nhưng không loại trừ nghĩa vụ xác minh và trách nhiệm cuối cùng của các chủ thể đó

### **Điều 20. Cơ chế xác định mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống**

1. Một mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng được xác định là có rủi ro hệ thống nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực tác động cao, được xác định khi tổng lượng tính toán tích lũy được sử dụng để huấn luyện mô hình vượt quá một ngưỡng do Chính phủ quy định.

b) Được Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo chỉ định là có rủi ro hệ thống dựa trên việc xem xét các tiêu chí định tính, ngay cả khi không đạt ngưỡng quy định tại điểm a khoản này.

2. Nhà cung cấp có mô hình đáp ứng điều kiện tại điểm a khoản 1 Điều này phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước khi đưa mô hình ra thị trường. Nhà cung cấp có quyền trình bày các lập luận có căn cứ kỹ thuật để chứng minh rằng mô hình của mình không có rủi ro hệ thống.

3. Trước khi triển khai mô hình được xác định là có rủi ro hệ thống, nhà cung cấp phải thực hiện Đánh giá tác động trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Điều 45 của Luật này. Báo cáo đánh giá được lưu giữ trong hồ sơ kỹ thuật và cung cấp khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

4. Chính phủ quy định chi tiết ngưỡng năng lực tính toán tại điểm a khoản 1 và

các tiêu chí định tính tại điểm b khoản 1 Điều này, bao gồm nhưng không giới hạn ở số lượng tham số, quy mô dữ liệu huấn luyện, số lượng người dùng, mức độ tự chủ và tác động thị trường; đồng thời quy định trình tự, thủ tục thông báo, xem xét và giải quyết các trường hợp nhà cung cấp không đồng ý với việc xác định rủi ro hệ thống. Ngưỡng năng lực tính toán phải được ban hành trong vòng 06 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, dựa trên cơ sở tham vấn công khai với các chuyên gia, hiệp hội ngành nghề và cộng đồng doanh nghiệp, và được rà soát, cập nhật định kỳ để phù hợp với sự phát triển của công nghệ.

### **Điều 21. Quy tắc ứng xử và các trường hợp ngoại lệ**

1. Nhà nước khuyến khích việc xây dựng, ban hành và áp dụng các Quy tắc ứng xử tự nguyện để cụ thể hóa việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 19 của Luật này. Việc tuân thủ Quy tắc ứng xử đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có thể được sử dụng làm căn cứ để chứng minh sự tuân thủ pháp luật.

2. Các nghĩa vụ quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 19 của Luật này không áp dụng đối với các mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng được phát hành theo giấy phép mã nguồn mở tự do, cho phép truy cập, sử dụng, sửa đổi và phân phối công khai các tham số của mô hình.

3. Quy định miễn trừ tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng được xác định là có rủi ro hệ thống theo quy định tại Điều 19 của Luật này; không áp dụng cho các tổ chức, cá nhân (bên triển khai) sử dụng mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng mã nguồn mở làm thành phần cốt lõi để xây dựng, cung cấp một hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng dưới tên hoặc thương hiệu của mình. Trong trường hợp này, bên triển khai đó phải chịu đầy đủ trách nhiệm của một nhà cung cấp theo quy định của Luật này đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao đó.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm quy trình xây dựng, phê duyệt Quy tắc ứng xử và các điều kiện, trình tự, thủ tục miễn, giảm nghĩa vụ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

## **Mục 4 CÔNG CỤ QUẢN LÝ VÀ THỰC THI**

### **Điều 22. Đăng ký, Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo và công khai thông tin**

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thiết lập và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo để phục vụ công tác quản lý, giám sát và cung cấp thông tin.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc nhóm rủi ro cao bắt buộc phải được đăng ký tại Cơ sở dữ liệu quốc gia trước khi đưa vào sử dụng và phải được cập nhật khi có thay đổi quan trọng. Việc đăng ký và cập nhật được thực hiện trên môi trường điện tử, liên thông với Công Dịch vụ công quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan.

3. Nhà cung cấp nước ngoài có sản phẩm/dịch vụ trí tuệ nhân tạo được cung cấp cho người dùng tại Việt Nam và thuộc diện quản lý theo Luật này phải bổ nhiệm đại diện pháp lý tại Việt Nam để chịu trách nhiệm về thông báo, đăng ký, kiểm định và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Các thông tin cơ bản về hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao được công khai, bảo đảm cân bằng giữa tính minh bạch và yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và dữ liệu cá nhân. Chính phủ quy định phạm vi, mức độ và hình thức công khai thông tin.

### **Điều 23. Giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm**

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giám sát, thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Chương này.

2. Khi có căn cứ cho thấy một hệ thống trí tuệ nhân tạo có mức độ rủi ro cao hơn so với phân loại ban đầu, dựa trên khiếu nại tập thể, sự cố nghiêm trọng hoặc thông tin từ các nguồn tin cậy, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu đánh giá lại hoặc tạm thời áp dụng các biện pháp quản lý tương ứng với mức độ rủi ro cao hơn. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thời hạn, tiêu chí áp dụng biện pháp tạm thời và cơ chế phối hợp liên ngành.

3. Khi phát hiện rủi ro nghiêm trọng hoặc hành vi vi phạm pháp luật, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền được áp dụng các biện pháp tạm thời như tạm đình chỉ, thu hồi, ngừng cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo, không loại trừ các hình thức xử phạt hành chính, dân sự hoặc hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Người bị thiệt hại bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo có quyền khởi kiện dân sự và yêu cầu bồi thường theo pháp luật về trách nhiệm sản phẩm

5. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định, hành vi hành chính của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

### **Điều 24. Cập nhật tiêu chí, danh mục và phối hợp liên ngành**

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương định kỳ hai năm một lần hoặc khi cần thiết rà soát, cập

nhật các tiêu chí phân loại và danh mục rủi ro.

2. Việc rà soát, cập nhật phải được thực hiện trên cơ sở tham vấn công khai và phù hợp với sự phát triển của công nghệ, thực tiễn quản lý và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

### **Chương III**

## **PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẢO ĐẢM CHỦ QUYỀN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO QUỐC GIA**

### **Điều 25. Nguyên tắc phát triển hạ tầng và bảo đảm chủ quyền trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo là bộ phận trọng yếu của hạ tầng số quốc gia, được quy hoạch, đầu tư, xây dựng và phát triển theo định hướng chiến lược, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

2. Việc phát triển hạ tầng và bảo đảm chủ quyền trí tuệ nhân tạo quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc tại Điều 4 và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt trong việc quy hoạch, đầu tư vào các thành phần hạ tầng lõi, đồng thời huy động tối đa nguồn lực xã hội thông qua các cơ chế hợp tác công – tư, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư, xây dựng và vận hành;

b) Bảo đảm cân bằng giữa tự chủ quốc gia và hợp tác quốc tế, giữa công nghệ mở và công nghệ thương mại, giữa lợi ích công cộng và lợi ích kinh tế;

c) Bảo đảm công bằng, minh bạch, bao trùm trong tiếp cận và khai thác hạ tầng, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền và lãng phí;

d) Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu trọng yếu và quyền riêng tư cá nhân theo quy định của pháp luật về dữ liệu, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp luật về an ninh mạng và các pháp luật liên quan;

đ) Phát triển bền vững, ưu tiên năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng, gắn với bảo vệ môi trường;

e) Hải hòa với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, tham chiếu các khung pháp lý tiên tiến về trí tuệ nhân tạo và phù hợp đặc thù Việt Nam.

### **Điều 26. Mục tiêu phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Chính sách phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia nhằm xây dựng nền tảng vật chất, dữ liệu và công nghệ cốt lõi, bảo đảm năng lực tự chủ, giảm phụ thuộc công nghệ nước ngoài và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.



2. Mục tiêu cụ thể gồm:

a) Xây dựng và vận hành hạ tầng tính toán hiệu năng cao, bao gồm siêu máy tính quốc gia, GPU cloud và nền tảng trí tuệ nhân tạo dùng chung;

b) Thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia cho trí tuệ nhân tạo, phục vụ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và ứng dụng thực tiễn;

c) Khuyến khích sử dụng, phát triển và đóng góp mã nguồn mở, dữ liệu, mô hình từ doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng vào hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia;

d) Bảo đảm chủ quyền dữ liệu bằng cách lưu trữ, xử lý dữ liệu trọng yếu trong lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Luật Dữ liệu và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

đ) Thúc đẩy hợp tác công – tư để mở rộng hạ tầng, bảo đảm cân bằng giữa tự chủ công nghệ và hội nhập quốc tế.

### **Điều 27. Quy hoạch và phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia là hệ thống hợp nhất, gồm các thành phần vật chất và phi vật chất, được quy hoạch và đầu tư đồng bộ, là bộ phận của hạ tầng số quốc gia.

2. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia bao gồm:

a) Hạ tầng phục vụ an ninh – quản trị quốc gia: cung cấp tài nguyên tính toán, lưu trữ và nền tảng trí tuệ nhân tạo dùng chung cho cơ quan nhà nước và dữ liệu trọng yếu, bảo đảm tiêu chuẩn an ninh, an toàn cao nhất;

b) Hạ tầng phục vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo: cung cấp tài nguyên tính toán hiệu năng cao, dữ liệu mở và công cụ trí tuệ nhân tạo dùng chung, với cơ chế mở và linh hoạt để phục vụ nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và phát triển ứng dụng.

3. Hạ tầng được phát triển theo các phân lớp:

a) Lớp tính toán: siêu máy tính, GPU cloud, nền tảng điện toán đám mây chuyên dụng;

b) Lớp dữ liệu: cơ sở dữ liệu quốc gia và kho dữ liệu chiến lược, được chuẩn hóa, làm sạch, gắn nhãn;

c) Lớp mô hình và nền tảng: mô hình nền tảng, bao gồm mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và các mô hình phục vụ mục tiêu quốc gia, cùng các khung phát triển mã nguồn mở;

d) Lớp thiết bị và hạ tầng mạng: trung tâm dữ liệu, hệ thống lưu trữ, thiết bị mạng đáp ứng yêu cầu bảo mật, hiệu năng và khả năng mở rộng.

4. Quy hoạch hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia phải được tích hợp trong quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, gắn kết chặt chẽ với chiến lược an ninh năng lượng, chiến lược an ninh mạng, chiến lược phát triển nhân lực số và các quy hoạch quốc gia khác có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết quy hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế vận hành và giám sát hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia.

### **Điều 28. Quản lý và điều phối hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo chịu trách nhiệm điều phối, giám sát triển khai hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia theo quy định tại Điều 7.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, vận hành hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và đổi mới sáng tạo. Bộ Công an quản lý, vận hành hạ tầng phục vụ an ninh, quốc phòng và quản trị nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố triển khai hạ tầng tại địa phương, bảo đảm liên thông, đồng bộ với quy hoạch quốc gia, phối hợp với bộ, ngành liên quan.

4. Các bộ, ngành, địa phương kết nối, chia sẻ dữ liệu và khai thác hạ tầng theo chức năng, nhiệm vụ, tuân thủ pháp luật về bảo mật, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

### **Điều 29. Cơ sở dữ liệu quốc gia cho trí tuệ nhân tạo**

1. Việc xây dựng, quản lý, kết nối, chia sẻ và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu tổng hợp phục vụ trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước ưu tiên phát triển cơ sở dữ liệu chuyên biệt cho trí tuệ nhân tạo, gồm:

- a) Dữ liệu mở: công khai, miễn phí, không hạn chế sử dụng;
- b) Dữ liệu mở có kiểm soát: truy cập có điều kiện, tuân thủ các quy tắc về mục đích sử dụng, bảo mật hoặc nghĩa vụ đóng góp ngược;
- c) Dữ liệu thương mại: cung cấp trên cơ sở hợp đồng, có thu phí hoặc các hình thức trao đổi giá trị khác, bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ và lợi ích kinh tế.

3. Việc phân loại, lưu trữ, bảo mật và khai thác dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc của Luật Dữ liệu; các quy định đặc thù cho dữ liệu huấn luyện trí tuệ nhân tạo do Chính phủ quy định.

4. Nhà nước có cơ chế ưu đãi cho tổ chức, cá nhân đóng góp dữ liệu, bao gồm ưu tiên tiếp cận hạ tầng, miễn giảm thuế, hỗ trợ tài chính và công nhận đóng góp cộng đồng.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế hình thành, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia cho trí tuệ nhân tạo.

**Điều 30. Khuyến khích sử dụng mã nguồn mở và đóng góp tài nguyên chung**

1. Nhà nước khuyến khích phát triển, chia sẻ và sử dụng sản phẩm, công cụ trí tuệ nhân tạo dựa trên mã nguồn mở và chuẩn mở.

2. Nhà nước thiết lập công chia sẻ tài nguyên trí tuệ nhân tạo quốc gia để doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng đóng góp mã nguồn, công cụ, mô hình và dữ liệu được phép chia sẻ.

3. Tổ chức, cá nhân đóng góp được hưởng chính sách ưu đãi phù hợp, tuân thủ quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ và bảo mật.

4. Chính phủ quy định chi tiết các tiêu chí, điều kiện và mức ưu đãi đối với hoạt động đóng góp tài nguyên chung.

**Điều 31. Hợp tác công – tư trong phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho việc đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công – tư.

2. Tài sản số, bao gồm Dữ liệu sẵn sàng cho trí tuệ nhân tạo và Mô hình trí tuệ nhân tạo, được công nhận là tài sản hợp pháp để góp vốn trong dự án PPP. Việc công nhận, định giá và quản lý loại tài sản này thực hiện theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công – tư, Luật Dữ liệu, Luật Thẩm định giá và các pháp luật có liên quan.

3. Đối với dự án PPP trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, Chính phủ quy định chi tiết các cơ chế đặc thù để bảo đảm phù hợp với vòng đời công nghệ ngắn và rủi ro thay đổi nhanh, bao gồm nhưng không giới hạn ở: cơ chế cập nhật công nghệ, chia sẻ rủi ro khi công nghệ lỗi thời, cơ chế bảo mật và bảo vệ dữ liệu.

4. Nhà nước khuyến khích liên doanh giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trong phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo, bảo đảm nâng cao năng lực nội địa, tiếp cận công nghệ tiên tiến và tuân thủ các yêu cầu an ninh quốc gia.

**Điều 32. Bảo đảm chủ quyền dữ liệu và an ninh hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Nhà nước bảo đảm chủ quyền trí tuệ nhân tạo quốc gia bằng cách làm chủ công nghệ lõi, dữ liệu và hạ tầng, giảm phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài.

2. Việc lưu trữ, xử lý và chuyển giao dữ liệu trọng yếu, dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam trong các hoạt động trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ đầy đủ các quy

định của pháp luật về dữ liệu, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật về an ninh mạng.

3. Nhà cung cấp nước ngoài cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao trong lĩnh vực trọng yếu phải tuân thủ quy định lưu trữ dữ liệu nội địa và an ninh quốc gia.

4. Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao sử dụng trong lĩnh vực trọng yếu phải tuân thủ quy định về an ninh, kiểm định, cấp phép và ưu tiên công nghệ nội địa hoặc hợp tác công nghệ tin cậy có giám sát.

5. Chính phủ quy định chi tiết biện pháp bảo vệ chủ quyền, tiêu chuẩn an ninh và kiểm soát việc chuyển giao dữ liệu ra nước ngoài, bảo đảm phù hợp với Luật Dữ liệu và pháp luật có liên quan.

### **Điều 33. Giám sát, đánh giá và cập nhật hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được giám sát, đánh giá định kỳ nhằm bảo đảm an toàn, hiệu quả và phù hợp nhu cầu phát triển.

2. Việc giám sát, đánh giá và cập nhật hạ tầng dựa trên tiến bộ khoa học – công nghệ và thực tiễn, có tham vấn ý kiến doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và cộng đồng.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục giám sát, đánh giá và cập nhật hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia.

## **Chương IV**

### **CHUYỂN ĐỔI VÀ ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **Điều 34. Nguyên tắc chuyển đổi và ứng dụng trí tuệ nhân tạo**

1. Việc chuyển đổi và ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản tại Điều 4 của Luật này và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số quốc gia, bảo đảm công bằng, bao trùm và thu hẹp khoảng cách số;

b) Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, minh bạch, ngăn ngừa độc quyền, lạm dụng thị trường và thúc đẩy đổi mới sáng tạo;

c) Ưu tiên nguồn lực giải quyết các bài toán lớn của quốc gia, kết hợp hài hòa giữa thị trường trong nước và hội nhập quốc tế;

d) Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, ban hành chính sách, đồng thời huy động và khuyến khích khu vực tư nhân, viện nghiên cứu, trường học và cộng đồng công nghệ tham gia.

### **Điều 35. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà nước xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo; định kỳ ít nhất ba năm một lần tiến hành rà soát, cập nhật để bảo đảm phù hợp với tiến bộ khoa học – công nghệ và yêu cầu thực tiễn trong nước, quốc tế.

2. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Định hướng tổng thể về phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo;
- b) Danh mục các lĩnh vực, bài toán lớn quốc gia cần ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo;
- c) Hướng phát triển ưu tiên về giải pháp, sản phẩm trí tuệ nhân tạo phù hợp với điều kiện Việt Nam, đặc biệt là xử lý tiếng Việt và ngôn ngữ dân tộc thiểu số;
- d) Định hướng phát triển thị trường và hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo trong nước;
- đ) Nguyên tắc phân bổ nguồn lực, khuyến khích hợp tác công – tư và hội nhập quốc tế.

3. Chính phủ quy định chi tiết, ban hành và cập nhật linh hoạt các định hướng phát triển ưu tiên, danh mục lĩnh vực, bài toán lớn quốc gia quy định tại khoản 2 Điều này; đồng thời bảo đảm cơ chế ưu tiên phân bổ nguồn lực, chính sách khuyến khích và đầu tư.

### **Điều 36. Chương trình hành động quốc gia về trí tuệ nhân tạo**

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về Chuyển đổi và Ứng dụng trí tuệ nhân tạo để cụ thể hóa Chiến lược, trong đó xác định:

- a) Mục tiêu ưu tiên và chỉ số đánh giá kết quả;
- b) Các nhiệm vụ trọng tâm về phát triển hạ tầng, dữ liệu, nhân lực và hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo;
- c) Các giải pháp chính sách cụ thể về pháp luật, tài chính, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế;
- d) Các biện pháp bảo đảm phát triển bền vững: thu hẹp khoảng cách số, hỗ trợ nhóm yếu thế, Trí tuệ nhân tạo xanh và tiết kiệm năng lượng;
- đ) Danh mục các chương trình, dự án trọng điểm, bài toán lớn quốc gia được phân kỳ để triển khai Chiến lược;
- e) Tổ chức thực hiện các hướng phát triển ưu tiên về giải pháp, sản phẩm trí tuệ nhân tạo mang bản sắc Việt Nam theo quy định tại Điều 35 của Luật này.
- h) Nguồn lực và cơ chế phối hợp thực hiện;

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành và cập nhật

Chương trình hành động quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

### **Điều 37. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực trọng điểm**

1. Nhà nước thực hiện nguyên tắc "Trí tuệ nhân tạo đi trước" (AI First) trong hiện đại hóa quản lý nhà nước, hành chính công và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, ưu tiên trí tuệ nhân tạo để giảm thủ tục, tăng năng suất và cải thiện chất lượng dịch vụ.

2. Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm lập kế hoạch ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực quản lý; đồng thời được phép lồng ghép, tích hợp các nội dung về trí tuệ nhân tạo vào các Chương trình, Đề án về chuyển đổi số, đô thị thông minh, kinh tế số - xã hội số và các chiến lược, kế hoạch chuyên ngành khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết lộ trình, tiêu chuẩn và cơ chế hỗ trợ chuyển đổi, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực trọng điểm.

### **Điều 38. Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia**

1. Thành lập Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia – là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì lợi nhuận – nhằm hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ chiến lược, nền tảng về trí tuệ nhân tạo.

2. Nguồn vốn của Quỹ được hình thành từ:

- a) Vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp;
- b) Ngân sách bổ sung hằng năm;
- c) Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định pháp luật;
- d) Lợi nhuận thu được từ các hoạt động đầu tư của Quỹ;
- đ) Đóng góp, tài trợ, viện trợ tự nguyện, hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- e) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Quỹ được sử dụng để:

- a) Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các mô hình trí tuệ nhân tạo ngôn ngữ, đặc biệt là các mô hình ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số;
- b) Xây dựng, phát triển và vận hành các kho dữ liệu quốc gia dùng chung, hạ tầng dữ liệu mở, và hạ tầng tính toán hiệu năng cao phục vụ nghiên cứu và triển khai trí tuệ nhân tạo;
- c) Thực hiện các chương trình, dự án có tính nền tảng, phi lợi nhuận, mang lại lợi ích công cộng hoặc có ý nghĩa chiến lược mà các quỹ khác không có khả năng hoặc không ưu tiên tài trợ;
- d) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo chất lượng cao, đặc

biệt là các chương trình học bổng, nghiên cứu hậu tiến sĩ và thu hút chuyên gia trong và ngoài nước.

đ) Nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm và đánh giá công nghệ trí tuệ nhân tạo, hoặc ứng dụng công nghệ đã phát triển.

e) Hỗ trợ phổ biến, hợp tác, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ trí tuệ nhân tạo.

f) Các dự án khác liên quan đến phát triển, nghiên cứu và điều tra công nghệ trí tuệ nhân tạo, theo Chiến lược Trí tuệ nhân tạo quốc gia

4. Hoạt động của Quỹ phải phối hợp đồng bộ với các quỹ phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo khác theo quy định pháp luật. Quỹ ưu tiên tài trợ, hỗ trợ cho những nhiệm vụ có tính chiến lược, phi lợi nhuận hoặc có rủi ro cao mà các quỹ khác không bao quát.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, quản lý, giám sát Quỹ và quy trình, điều kiện xét duyệt hỗ trợ từ Quỹ.

### **Điều 39. Phát triển thị trường trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ bên sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo, bảo đảm minh bạch và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

a) Ưu tiên mua sắm công đối với sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo nội địa, đặc biệt các hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao đã được kiểm định, chứng nhận hợp quy;

b) Triển khai chương trình "Phiếu mua hàng Trí tuệ nhân tạo" (AI Voucher) để hỗ trợ chi phí ứng dụng trí tuệ nhân tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức và cộng đồng;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng trí tuệ nhân tạo thông qua các ưu đãi về thuế, tài chính và tiếp cận hạ tầng số dùng chung.

2. Nhà nước khuyến khích hình thành các sàn giao dịch và chợ số cho sản phẩm, dịch vụ và dữ liệu trí tuệ nhân tạo, tuân thủ pháp luật về dữ liệu, cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc thù đối với các sản phẩm, giải pháp, lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo thuộc định hướng tại Điều 37 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, hình thức và điều kiện hỗ trợ phát triển thị trường trí tuệ nhân tạo.

### **Điều 40. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà nước xây dựng, ban hành và cập nhật hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn phải bảo đảm:

- a) Tính an toàn, tin cậy và minh bạch;
- b) Khả năng tương tác, liên thông giữa các hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- c) Hải hòa với chuẩn mực quốc tế và phù hợp với đặc thù Việt Nam;
- d) Ưu tiên áp dụng các chuẩn mở để khuyến khích đổi mới sáng tạo.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo.

#### **Điều 41. Giám sát và đánh giá chuyển đổi và ứng dụng trí tuệ nhân tạo**

1. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo giám sát, đánh giá định kỳ hiệu quả ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phát triển thị trường, bảo đảm phù hợp với mục tiêu kinh tế - xã hội.

2. Việc giám sát dựa trên chỉ số đo lường, có tham vấn ý kiến từ doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu, cộng đồng và được công khai trên Cổng Thông tin Quốc gia.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục giám sát và đánh giá, đảm bảo điều chỉnh kịp thời chính sách.

### **Chương V**

#### **ĐẠO ĐỨC, ĐỘ TIN CẬY VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

##### **Điều 42. Nguyên tắc về trí tuệ nhân tạo đáng tin cậy và có đạo đức**

1. Việc phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ quy định chung tại Điều 4 và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Công bằng và không phân biệt đối xử: Bảo đảm hạn chế và giảm thiểu các sai lệch trong dữ liệu và thuật toán có thể dẫn đến kết quả phân biệt đối xử bất hợp pháp;

b) Minh bạch và giải thích được: Bảo đảm hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng giải thích được các quyết định của mình ở mức độ phù hợp với bối cảnh sử dụng;

c) An toàn, an ninh và tin cậy: Bảo đảm hệ thống trí tuệ nhân tạo hoạt động an toàn, có khả năng chống chịu và duy trì hiệu suất ổn định trong toàn bộ vòng đời;

d) Trách nhiệm giải trình: Xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong suốt vòng đời của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này là cơ sở để xây dựng Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chính sách khác có liên quan.



### **Điều 43. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia**

1. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia là văn bản quy định các chuẩn mực và hướng dẫn chi tiết về đạo đức cho tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.

2. Cơ quan nhà nước có nghĩa vụ tuân thủ Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân khác áp dụng Khung đạo đức này.

3. Doanh nghiệp lớn, tổ chức cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao có trách nhiệm bắt buộc áp dụng Khung đạo đức này.

4. Chính phủ ban hành và cập nhật định kỳ Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia trên cơ sở các nguyên tắc tại Điều 42 của Luật này, phù hợp với thông lệ quốc tế và có tham vấn ý kiến của chuyên gia, doanh nghiệp và cộng đồng.

### **Điều 44. Đạo đức và trách nhiệm trong sử dụng trí tuệ nhân tạo tại khu vực công**

1. Cơ quan nhà nước phải gương mẫu trong việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức, bảo đảm công bằng, minh bạch và trách nhiệm giải trình khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Cơ quan nhà nước không được sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để ra quyết định tự động hoàn toàn trong các trường hợp ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Quyết định cuối cùng phải có sự giám sát và chịu trách nhiệm của con người.

3. Trước khi triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao trong hoạt động cung cấp dịch vụ công hoặc ra quyết định hành chính có ảnh hưởng sâu rộng, cơ quan nhà nước phải thực hiện Đánh giá tác động trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

4. Cơ quan nhà nước phải công khai thông tin cơ bản về mục đích, phạm vi ứng dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo và thiết lập cơ chế tiếp nhận phản hồi, khiếu nại của người dân.

### **Điều 45. Đánh giá tác động trí tuệ nhân tạo**

1. Đánh giá tác động trí tuệ nhân tạo là quá trình nhận diện, phân tích, dự báo và đề xuất biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực tiềm tàng của một hệ thống trí tuệ nhân tạo đối với quyền con người, các giá trị đạo đức và xã hội.

2. Tổ chức, cá nhân phát triển hoặc triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại là rủi ro cao hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng được xác định là có rủi ro hệ thống theo quy định tại Chương II của Luật này có nghĩa vụ thực hiện Đánh giá tác động trí tuệ nhân tạo trước khi đưa hệ thống hoặc mô hình ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng.

3. Nội dung cơ bản của báo cáo đánh giá tác động bao gồm:

a) Phân tích các tác động tiềm tàng của hệ thống đến quyền con người, quyền riêng tư, sự công bằng và an toàn;

b) Nhận diện các nguy cơ sai lệch, phân biệt đối xử hoặc các hậu quả không mong muốn khác;

c) Đề xuất các biện pháp kỹ thuật, quản lý và giám sát nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu các rủi ro đã được xác định.

d) Phân tích các tác động đặc thù và nguy cơ tiềm ẩn đối với các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm nhưng không giới hạn ở trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, và đề xuất các biện pháp bảo vệ phù hợp.

4. Chính phủ quy định chi tiết về quy trình, phương pháp và mẫu báo cáo Đánh giá tác động trí tuệ nhân tạo theo hướng tinh gọn, phù hợp với từng lĩnh vực và không tạo gánh nặng hành chính không cần thiết cho doanh nghiệp.

#### **Điều 46. Trách nhiệm pháp lý**

1. Tổ chức, cá nhân phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo chịu trách nhiệm pháp lý đối với rủi ro, thiệt hại do hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác định trách nhiệm pháp lý phải gắn với mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Chương II của Luật này và vai trò của các bên trong chuỗi giá trị.

3. Nhà nước khuyến khích và có thể yêu cầu áp dụng cơ chế bảo hiểm trách nhiệm hoặc quỹ bồi thường thiệt hại đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao, nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế phân định trách nhiệm giữa các bên liên quan, bao gồm nhà phát triển, nhà cung cấp, bên triển khai và người sử dụng, bảo đảm tính công bằng, minh bạch và khả thi.

### **Chương VI**

## **PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ**

**Điều 47. Nguyên tắc về phát triển nhân lực, đổi mới sáng tạo và hợp tác quốc tế**

1. Phát triển nhân lực, đổi mới sáng tạo và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo nhằm tạo động lực cho hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo, bảo đảm gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu, sản xuất – kinh doanh và hội nhập quốc tế.

2. Việc phát triển nhân lực, đổi mới sáng tạo và hợp tác quốc tế về trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ quy định chung tại Điều 4 và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo gắn với xây dựng văn hóa trí tuệ nhân tạo nhân văn, bảo đảm con người làm chủ;

b) Ưu tiên phát triển nhân lực chất lượng cao, công nghệ lõi và sản phẩm trí tuệ nhân tạo chiến lược;

c) Hải hòa giữa ưu đãi trong nước và thu hút nguồn lực quốc tế, bảo đảm chủ quyền dữ liệu, công nghệ và hạ tầng trọng yếu.

#### **Điều 48. Phát triển nhân lực và văn hóa trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà nước xây dựng Chiến lược phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo, có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép trong các chiến lược phát triển nhân lực chung, bảo đảm yêu cầu đặc thù của nhân lực trí tuệ nhân tạo. Chiến lược này phải bao quát từ phổ thông đến sau đại học, gắn với đào tạo kỹ năng số và năng lực liên ngành.

2. Triển khai Chương trình nhân tài trí tuệ nhân tạo quốc gia để thu hút, đào tạo, trọng dụng chuyên gia trí tuệ nhân tạo trong và ngoài nước.

3. Khuyến khích các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu liên kết quốc tế đào tạo nhân lực trí tuệ nhân tạo, ưu tiên hình thành các trung tâm xuất sắc (centers of excellence).

4. Nhà nước khuyến khích xây dựng văn hóa trí tuệ nhân tạo nhân văn, trong đó con người làm chủ, trí tuệ nhân tạo phục vụ nâng cao chất lượng sống và phát triển bền vững.

5. Nhà nước có kế hoạch và bố trí nguồn lực để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nhận thức và chuyên môn sâu về công nghệ, pháp luật và đạo đức trí tuệ nhân tạo cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý nhà nước, các chức danh tư pháp và đội ngũ luật sư, giám định viên nhằm đáp ứng yêu cầu thực thi hiệu quả Luật này.

#### **Điều 49. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo**

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn và cung cấp mẫu hồ sơ rút gọn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

2. Các chính sách hỗ trợ nhà cung cấp bao gồm:

a) Doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo được hưởng các ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và công nghiệp công nghệ số;

b) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển (R&D) thông qua đầu tư từ Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia và các quỹ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo khác;

c) Khuyến khích thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm chuyên biệt cho khởi nghiệp và dự án trí tuệ nhân tạo chiến lược;

d) Triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) cho sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo mới;

e) Ưu tiên tiếp cận hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, bao gồm năng lực tính toán, dữ liệu mở và nền tảng trí tuệ nhân tạo dùng chung.

f) Nhà cung cấp là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng chưa bị xác định là có rủi ro hệ thống được xem xét miễn, giảm một số nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 19, nếu đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cơ bản tại khoản 2 Điều 19 và quy định pháp luật có liên quan. Miễn trừ này không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng mã nguồn mở làm thành phần cốt lõi để xây dựng, cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng dưới tên hoặc thương hiệu của mình; trong trường hợp đó, tổ chức, cá nhân phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm của nhà cung cấp theo Luật này đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao.”

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được xem xét miễn, giảm phí đánh giá sự phù hợp, được ưu tiên tiếp cận các chương trình hỗ trợ, tài nguyên thử nghiệm và các cơ chế ưu đãi khác theo pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được ưu tiên tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) về trí tuệ nhân tạo để giảm gánh nặng tuân thủ trong giai đoạn đầu phát triển sản phẩm, dịch vụ.

5. Chính phủ quy định chi tiết chính sách hỗ trợ khi doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tham gia sandbox, bao gồm:

a) Đơn giản hóa thủ tục đăng ký và phê duyệt tham gia;

b) Miễn, giảm một số nghĩa vụ hành chính phức tạp trong thời gian thử nghiệm;

c) Hỗ trợ tư vấn kỹ thuật, pháp lý và tài chính để bảo đảm doanh nghiệp có khả năng tuân thủ sau giai đoạn thử nghiệm.

6. Để giảm gánh nặng tuân thủ, Nhà nước giao cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xây dựng và cung cấp miễn phí các bộ hồ sơ, biểu mẫu tuân thủ mẫu (bao gồm hồ sơ kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động) và tài liệu hướng dẫn chi tiết cho các loại hình ứng dụng trí tuệ nhân tạo phổ biến và cho trường hợp sau thử nghiệm sandbox.

7. Doanh nghiệp đã hoàn thành thử nghiệm sandbox theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được áp dụng cơ chế hồ sơ, thủ tục rút gọn trong các thủ tục quản lý theo Luật này, bao gồm một số biện pháp sau:

a) Được sử dụng kết quả, dữ liệu và báo cáo của quá trình thử nghiệm có kiểm soát (kết quả kiểm thử an toàn, báo cáo đánh giá rủi ro, dữ liệu sự cố và biện pháp khắc phục, ..) để thay thế, hợp nhất hoặc rút gọn thành phần hồ sơ đối với phân loại rủi ro quy định tại Điều 9; đánh giá sự phù hợp quy định tại Điều 16; đăng ký Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo quy định tại Điều 22.

b) Không phải lặp lại các thử nghiệm, đánh giá đã được thực hiện đầy đủ và còn hiệu lực trong sandbox, trừ trường hợp có thay đổi lớn theo quy định tại Điều 16 hoặc có sự cố nghiêm trọng mới phát sinh.

c) Áp dụng bộ hồ sơ mẫu, biểu mẫu rút gọn riêng biệt cho trường hợp sau thử nghiệm sandbox do cơ quan quản lý nhà nước quy định.

8. Chính phủ quy định chi tiết việc triển khai các chương trình và chính sách hỗ trợ quy định tại Điều này.

### **Điều 50. Cụm trí tuệ nhân tạo (AI Cluster)**

1. Nhà nước công nhận và hỗ trợ hình thành các Cụm AI tại khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, đại học và viện nghiên cứu lớn.

2. Cụm AI là nơi tập trung doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học để hợp tác, chia sẻ hạ tầng, dữ liệu và nhân lực.

3. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong Cụm AI được ưu tiên về đất đai, hạ tầng viễn thông, điện năng và hưởng chính sách ưu đãi thuế theo quy định pháp luật về khu công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, điều kiện và cơ chế ưu đãi đối với Cụm AI.

### **Điều 51. Cơ sở kiểm định và thử nghiệm trí tuệ nhân tạo**

1. Nhà nước đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm và trung tâm kiểm định Trí tuệ nhân tạo quốc gia để thử nghiệm, đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Nhiệm vụ của các cơ sở này gồm:

- a) Đánh giá độ an toàn, độ tin cậy của hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- b) Kiểm tra sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia và quốc tế;
- c) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

3. Nhà nước thúc đẩy công nhận lẫn nhau về kết quả kiểm định trí tuệ nhân tạo với các quốc gia, tổ chức quốc tế.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế tổ chức, vận hành cơ sở kiểm định trí tuệ nhân tạo.

## **Điều 52. Chính sách ưu đãi đặc biệt cho hoạt động trí tuệ nhân tạo**

1. Tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo được hưởng các chính sách hỗ trợ và ưu đãi theo quy định tại Chương IV của Luật này, Luật Công nghiệp Công nghệ số, Luật Công nghệ cao và các luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định thủ tục công nhận tổ chức, doanh nghiệp trí tuệ nhân tạo đủ điều kiện để áp dụng ưu đãi, bảo đảm thống nhất, minh bạch và tránh trùng lặp với các chính sách ưu đãi khác.

3. Nhân lực chất lượng cao, chuyên gia trí tuệ nhân tạo trong và ngoài nước được hưởng chính sách thu hút nhân tài cao nhất theo pháp luật về thuế, xuất nhập cảnh, cư trú và các chế độ đãi ngộ khác.

4. Tổ chức, doanh nghiệp có đóng góp dữ liệu, công nghệ lõi, tài sản trí tuệ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo hoặc hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo quốc gia được hưởng ưu đãi, khuyến khích theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định ưu đãi khác nhau cho cùng một hoạt động trí tuệ nhân tạo, tổ chức, cá nhân được lựa chọn mức ưu đãi có lợi nhất.

## **Điều 53. Hợp tác quốc tế về trí tuệ nhân tạo**

1. Nguyên tắc hợp tác quốc tế:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh dữ liệu, hạ tầng số trọng yếu của quốc gia; phù hợp pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Hải hòa với chuẩn mực và thông lệ quốc tế về trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm; bảo đảm hợp tác hướng tới các hệ thống trí tuệ nhân tạo an toàn, minh bạch, công bằng, tôn trọng quyền con người.

c) Khuyến khích đổi mới sáng tạo dựa trên tiêu chuẩn mở, khả năng tương tác, bảo vệ sở hữu trí tuệ; tạo điều kiện để sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo của Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

d) Chủ động, tích cực tham gia và đóng góp vào việc thiết lập các quy tắc, tiêu chuẩn và khuôn khổ quản trị trí tuệ nhân tạo quốc tế, khu vực và đa phương.

2. Nội dung hợp tác quốc tế trọng tâm:

a) Hải hòa hóa pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn trí tuệ nhân tạo; công nhận lẫn nhau về đánh giá sự phù hợp;

b) Triển khai các chương trình nghiên cứu chung, đồng phát triển mô hình nền tảng và ứng dụng trí tuệ nhân tạo chiến lược;

c) Hợp tác đào tạo, thu hút và trao đổi chuyên gia, phát triển nguồn nhân lực;

d) Thiết lập cơ chế chuyển dữ liệu xuyên biên giới an toàn phục vụ nghiên cứu

và huấn luyện trí tuệ nhân tạo; hợp tác kết nối, chia sẻ có kiểm soát tài nguyên hạ tầng tính toán hiệu năng cao.

đ) Phối hợp phòng, chống rủi ro xuyên biên giới và hành vi lạm dụng trí tuệ nhân tạo; chia sẻ thông tin, thực hiện kiểm thử chung đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao.

e) Triển khai sandbox hợp tác quốc tế trong một số lĩnh vực trí tuệ nhân tạo mới.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối quốc gia về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

4. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học Việt Nam mở rộng hợp tác với đối tác quốc tế uy tín, bảo đảm tuân thủ pháp luật Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết các tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục về: công nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp; cơ chế chuyển dữ liệu an toàn và công nhận mức độ bảo vệ dữ liệu tương đương; hợp tác chia sẻ hạ tầng; báo cáo sự cố xuyên biên giới; và các nguyên tắc về sở hữu trí tuệ khi đồng phát triển mô hình, dữ liệu.

## **Chương VII**

### **THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

#### **Điều 54. Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành**

1. Hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra và pháp luật có liên quan.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện chức năng quản lý nhà nước và thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về trí tuệ nhân tạo.

3. Nội dung thanh tra, kiểm tra tập trung vào:

- a) Việc tuân thủ các hành vi bị nghiêm cấm;
- b) Các nghĩa vụ đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao;
- c) Nghĩa vụ bảo đảm minh bạch, an toàn, đạo đức trong hoạt động trí tuệ nhân tạo.

4. Cơ quan thanh tra, kiểm tra có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết và tiếp cận hệ thống trí tuệ nhân tạo trong phạm vi cần thiết, đồng thời phải bảo đảm bí mật kinh doanh, bí mật dữ liệu, quyền riêng tư theo quy định của pháp luật.

## **Điều 55. Nguyên tắc xử lý vi phạm và phân định trách nhiệm**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa các chủ thể (nhà phát triển, nhà cung cấp, bên triển khai, người sử dụng và các bên liên quan khác) được xác định dựa trên vai trò, mức độ kiểm soát và mối quan hệ nhân quả đối với hành vi vi phạm hoặc thiệt hại xảy ra.

3. Mức độ trách nhiệm và chế tài xử lý phải tương xứng với cấp độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo theo Chương II của Luật này.

## **Điều 56. Xử lý vi phạm hành chính**

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật này mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Các hành vi vi phạm hành chính bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- a) Phát triển, cung cấp, triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc nhóm bị cấm;
- b) Vi phạm nghĩa vụ quản lý rủi ro, minh bạch, giải trình, bảo đảm an toàn dữ liệu đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao;
- c) Không thực hiện đăng ký, đánh giá sự phù hợp hoặc nghĩa vụ báo cáo theo quy định;
- d) Cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra, hoặc cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, có thể áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Đối với vi phạm nghiêm trọng do tổ chức có quy mô lớn thực hiện, có thể áp dụng mức phạt bổ sung bằng tiền tính theo tỷ lệ phần trăm doanh thu toàn cầu của năm tài chính trước đó, nhằm bảo đảm tính răn đe và phù hợp thông lệ quốc tế.

5. Chính phủ quy định chi tiết các hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức phạt tiền, thẩm quyền xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

## **Điều 57. Biện pháp can thiệp và khắc phục hậu quả**

1. Khi có bằng chứng cho thấy hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra hoặc có khả năng gây ra tổn hại nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền



và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp can thiệp sau đây:

- a) Tạm đình chỉ việc cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống;
- b) Yêu cầu thu hồi, sửa đổi, cập nhật hệ thống để loại bỏ nguy cơ gây hại;
- c) Cấm lưu hành vĩnh viễn hệ thống trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo là cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cuối cùng về việc áp dụng biện pháp can thiệp.

3. Quyết định can thiệp phải bảo đảm quyền được thông báo, giải trình của tổ chức, cá nhân liên quan; có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí xác định mức độ tổn hại nghiêm trọng, trình tự, thủ tục và thẩm quyền thực hiện các biện pháp can thiệp.

#### **Điều 58. Truy cứu trách nhiệm hình sự**

1. Cá nhân, pháp nhân thương mại có hành vi vi phạm quy định của Luật này mà đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự.

2. Việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để thực hiện tội phạm được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự.

#### **Điều 59. Giải quyết tranh chấp**

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động trí tuệ nhân tạo được giải quyết theo các hình thức:

- a) Thương lượng, hòa giải;
- b) Trọng tài thương mại;
- c) Tòa án có thẩm quyền.

2. Nhà nước khuyến khích áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến, công nghệ cao để bảo đảm nhanh chóng, hiệu quả và bảo mật.

### **Chương VIII TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**

#### **Điều 60. Nguyên tắc chung về trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động trí tuệ nhân tạo gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định tại Chương này.

2. Việc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải dựa trên mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo, vai trò và mức độ kiểm soát của các bên trong chuỗi giá trị, bao gồm nhà cung cấp, bên triển khai và các bên liên quan khác.

3. Các bên tham gia vào chuỗi giá trị của hệ thống trí tuệ nhân tạo được khuyến khích tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp để bảo đảm khả năng bồi thường thiệt hại.

#### **Điều 60. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong chuỗi giá trị trí tuệ nhân tạo**

1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại được xác định theo vai trò và mức độ kiểm soát của từng chủ thể đối với rủi ro phát sinh, theo nguyên tắc sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại phát sinh từ đặc tính vốn có của mô hình mà các chủ thể sử dụng ở khâu sau không thể khắc phục, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu đã cung cấp.

b) Tổ chức, cá nhân cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao chịu trách nhiệm đối với việc tích hợp mô hình, quản lý dữ liệu, thiết lập cơ chế giám sát và toàn bộ hoạt động của hệ thống khi đưa ra thị trường.

c) Tổ chức, cá nhân triển khai sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo chịu trách nhiệm đối với việc vận hành hệ thống trong bối cảnh cụ thể, bảo đảm tuân thủ hướng dẫn của nhà cung cấp và các quy định của pháp luật có liên quan, đặc biệt về bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư của người sử dụng.

2. Trường hợp không thể phân định rõ trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có liên quan phải cùng chịu trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

#### **Điều 62. Trách nhiệm dân sự trong trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo gây thiệt hại**

1. Trong vụ việc có liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo, người yêu cầu bồi thường có trách nhiệm chứng minh thiệt hại thực tế và mối liên hệ với kết quả hoạt động của hệ thống đó.

2. Để bảo đảm tính công bằng trong việc xác định mối quan hệ nhân quả, Tòa án có quyền yêu cầu bên bị đơn, là nhà cung cấp hoặc bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo, cung cấp thông tin, tài liệu và dữ liệu kỹ thuật cần thiết để làm rõ cơ chế hoạt động của hệ thống, các biện pháp quản lý rủi ro đã áp dụng và các yếu tố liên quan đến vụ việc.

3. Trường hợp bên bị đơn không cung cấp, hoặc cung cấp không đầy đủ, không trung thực các thông tin, tài liệu, dữ liệu kỹ thuật theo yêu cầu của Tòa án mà không

có lý do chính đáng, Tòa án có thể coi đó là yếu tố bất lợi cho bên bị đơn khi xem xét mối quan hệ nhân quả và trách nhiệm bồi thường.

4. Chính phủ quy định chi tiết về phạm vi thông tin, tài liệu, dữ liệu kỹ thuật mà bên bị đơn phải cung cấp, bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu bảo vệ bí mật kinh doanh và nghĩa vụ minh bạch để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại.

#### **Điều 63. Quyền yêu cầu Tòa án buộc công khai bằng chứng**

1. Trong một vụ kiện dân sự yêu cầu bồi thường thiệt hại do một hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao gây ra, nếu nguyên đơn đã đưa ra các sự kiện và bằng chứng đủ để chứng minh tính hợp lý của yêu cầu bồi thường, nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án buộc nhà cung cấp hoặc bên triển khai công khai các bằng chứng liên quan đến hệ thống đó mà họ đang kiểm soát.

2. Tòa án, khi xem xét yêu cầu tại khoản 1, phải cân bằng giữa lợi ích của nguyên đơn trong việc tiếp cận bằng chứng và lợi ích của bị đơn trong việc bảo vệ bí mật kinh doanh và sở hữu trí tuệ. Tòa án có thể ra lệnh áp dụng các biện pháp bảo mật cần thiết khi công khai bằng chứng.

#### **Điều 64. Trách nhiệm liên đới và phân bổ trách nhiệm**

1. Trường hợp thiệt hại do hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra mà không thể xác định được lỗi cụ thể của một bên duy nhất trong chuỗi giá trị, các bên bao gồm nhà cung cấp và bên triển khai phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc bồi thường thiệt hại cho bên bị thiệt hại.

2. Sau khi đã bồi thường, bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu các bên còn lại hoàn trả một phần tương ứng với mức độ lỗi và mức độ kiểm soát của mỗi bên đối với rủi ro gây ra thiệt hại. Chính phủ quy định chi tiết về các tiêu chí phân bổ trách nhiệm.

### **Chương IX**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 65. Nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo**

1. Quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, văn bản quy phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo;
  - b) Ban hành và tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế – kỹ thuật trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;
  - c) Quản lý, điều phối hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, bảo đảm an toàn, an ninh và sử dụng hiệu quả;

d) Quản lý, giám sát hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật;

đ) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; thống kê, báo cáo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;

e) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo.

2. Chính phủ quy định chi tiết, phân công cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo.

### **Điều 66. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chủ trì ban hành và cập nhật tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trí tuệ nhân tạo;

c) Chủ trì điều phối, phát triển, quản lý và vận hành Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo;

d) Tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá, kiểm định, chứng nhận hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao;

đ) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất; e) Thực hiện thanh tra chuyên ngành về trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về thanh tra.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và an toàn thông tin mạng trong hoạt động trí tuệ nhân tạo, bao gồm:

a) Đánh giá rủi ro, thẩm định các hệ thống trí tuệ nhân tạo liên quan đến an ninh, quốc phòng;

b) Quản lý, vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo phục vụ bảo đảm an ninh, quản trị quốc gia;

c) Phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý vi phạm pháp luật, tội phạm sử dụng trí tuệ nhân tạo;

d) Quản lý an toàn thông tin mạng đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý nhà nước đối với ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong báo chí, xuất bản, truyền thông và các lĩnh vực văn hóa, xã hội; chủ trì phối hợp xử lý nội dung do trí tuệ nhân tạo tạo ra vi phạm pháp luật.

4. Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực quốc phòng, bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp quản lý, ban hành hướng dẫn chuyên ngành đối với việc ứng dụng và quản lý rủi ro hệ thống trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền.

#### **Điều 67. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo tại địa phương.

2. Nội dung quản lý gồm:

a) Triển khai các chiến lược, chương trình, kế hoạch quốc gia về trí tuệ nhân tạo tại địa phương;

b) Lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ về trí tuệ nhân tạo vào kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, chương trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh;

c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trí tuệ nhân tạo;

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

#### **Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao đã được đưa vào sử dụng trước khi Luật này có hiệu lực phải được nhà cung cấp, bên triển khai rà soát, tự đánh giá và hoàn thành đăng ký, đánh giá sự phù hợp trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày các quy định tại Chương II có hiệu lực.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng đối với hệ thống đã hoạt động, bảo đảm lộ trình chuyển tiếp phù hợp, không gây gián đoạn hoạt động hợp pháp.

#### **Điều 69. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định pháp luật có liên quan**

1. Bãi bỏ các quy định về trí tuệ nhân tạo tại Luật Công nghiệp Công nghệ số số 71/2025/QH15 kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. *[Liệt kê cụ thể điều, khoản trong các luật khác cần sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ để bảo đảm tính thống nhất].*

#### **Điều 70. Hiệu lực thi hành và Lộ trình thực hiện**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Lộ trình thực hiện:

a) Trong 06 tháng kể từ ngày Luật có hiệu lực: Thành lập, kiện toàn Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo; ban hành văn bản hướng dẫn; đưa Quỹ Phát triển Trí

tuệ nhân tạo Quốc gia vào hoạt động;

b) Sau 12 tháng: Các quy định về hành vi bị cấm (Mục 1 Chương II) có hiệu lực; cơ chế hợp tác pháp lý được triển khai;

c) Sau 18 tháng: Nghĩa vụ đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao (Mục 2 Chương II) có hiệu lực thi hành toàn diện.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Trần Thanh Mẫn**